

CÔNG TY CỔ PHẦN
MAI LINH MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6– 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 33

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mailinh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 11 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I	Cổ đông sáng lập			
1	Công ty cổ phần Công ty Mai Linh (*)	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy	1.332.000.000	133.200	1,65 %
3	Nguyễn Xuân Toàn	235.750.000	23.575	0,29%
4	Võ Thành Nhân	21.450.000	2.145	0,03%
5	Trần Phước Bảy	234.600.000	23.460	0,29%
6	Trần Thị Bích Phương	750.000	75	0,00%
II	Cổ đông khác			
1	Các Cổ đông khác	40.305.200.000	4.030.520	49,95 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069. 307	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi; xe buýt; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh taxi nước, tàu du lịch;
- Bán lẻ xăng dầu, ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dịch vụ dầu khí;
- Sửa chữa cơ khí ô tô và đóng mới các phương tiện đường thủy, đường bộ;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, hướng dẫn du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô; phương tiện vận tải;...

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 Đường 2/9 – P Bình Thuận – Q Hải Châu – TP Đà Nẵng

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I	Công ty con	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 Lý Thường Kiệt, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH một thành viên cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện đã nêu ở phần thuyết minh IX.2, xét trên những khía cạnh trọng yếu, chúng tôi thấy không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Hồ Minh Châu	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Trương Tài	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Trần Quốc Duy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông :	Phạm Thế Vỹ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/3/2011)
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà :	Trần Thị Bích Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Bà :	Nguyễn Quốc Quế Trâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Mai Quý Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Võ Thành Nhân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		95,827,335,819	76,615,337,704
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	7,007,565,471	5,145,300,446
111	1. Tiền		7,007,565,471	5,145,300,446
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	52,972,961,494	32,710,742,848
121	1. Đầu tư ngắn hạn		52,972,961,494	32,710,742,848
130	III. Các khoản phải thu		24,185,211,057	21,672,375,731
131	1. Phải thu của khách hàng		4,701,365,012	5,616,383,748
132	2. Trả trước cho người bán		627,754,489	1,327,627,248
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	19,168,737,349	14,728,364,735
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(312,645,793)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	7,207,310,181	12,391,321,565
141	1. Hàng tồn kho		10,762,853,996	12,586,346,498
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3,555,543,815)	(195,024,933)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,454,287,616	4,695,597,114
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	2,900,140,425	3,125,066,770
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	260,714,841
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	361,948,069
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	1,554,147,191	947,867,434
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		331,721,771,600	339,147,580,503
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		324,842,023,892	332,047,132,195
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	279,700,002,117	295,966,952,786
222	- Nguyên giá		420,158,747,131	398,777,780,930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(140,458,745,014)	(102,810,828,144)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	29,662,005,922	31,741,987,998
228	- Nguyên giá		29,662,005,922	31,801,176,309
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(59,188,311)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.	15,480,015,853	4,338,191,411
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		150,000,000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		150,000,000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4,031,214,860	3,862,208,891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	3,694,477,032	3,525,471,063
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		333,737,828	333,737,828
268	3. Tài sản dài hạn khác		3,000,000	3,000,000
MS269	VI Lợi thế thương mại		2,698,532,848	3,238,239,417
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		427,549,107,419	415,762,918,207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		324,229,287,001	314,250,549,457
310	I. Nợ ngắn hạn		151,201,926,725	159,202,077,535
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	107,449,121,835	123,255,941,338
312	2. Phải trả cho người bán		10,541,877,341	9,038,369,727
313	3. Người mua trả tiền trước		109,609,204	33,842,100
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	7,001,024,311	5,329,375,581
315	5. Phải trả người lao động		6,474,778,958	7,304,729,395
316	6. Chi phí phải trả	V.12	2,574,266,337	2,565,567,042
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	16,698,872,917	11,605,004,660
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		352,375,822	69,247,692
330	II. Nợ dài hạn		173,027,360,276	155,048,471,922
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.14	60,206,352,712	46,353,946,910
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	112,776,007,564	108,694,525,012
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		45,000,000	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		99,558,442,824	96,621,868,798
				-
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.16	99,558,442,824	96,621,868,798
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,693,070,000	70,171,300,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		289,330,000	10,811,100,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7,068,557	7,068,557
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		222,460,359	222,460,359
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18,346,513,908	15,409,939,882
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
MS439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,761,377,594	4,890,499,952
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		427,549,107,419	415,762,918,207

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	ĐVT	Số cuối kỳ	01/01/2012 VND
1. Tài sản thuê ngoài	VND	31,059,714,510	31,059,714,510
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	-	-

Kế toán trưởng

TP Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc/Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán Quý 4 từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	86,683,366,433	83,083,554,594	380,085,185,884	347,770,561,749
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.18	27,185,734	12,838,413	120,583,615	64,699,114
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	86,656,180,699	83,070,716,181	379,964,602,269	347,705,862,635
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	70,045,433,344	63,097,568,347	299,031,716,664	265,666,798,535
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,610,747,355	19,973,147,834	80,932,885,605	82,039,064,100
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	1,485,203,829	1,623,485,806	4,355,143,057	6,477,244,879
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	8,715,555,807	10,619,336,011	38,138,659,860	41,228,990,999
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8,715,555,807	10,803,314,151	38,138,659,860	40,877,377,803
24	8. Chi phí bán hàng		3,393,035,007	5,027,397,212	12,746,927,333	12,281,946,508
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,443,982,041	5,806,390,066	30,516,060,002	27,241,355,528
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,456,621,671)	143,510,351	3,886,381,467	7,764,015,944
31	11. Thu nhập khác	VI.23	11,760,622,700	5,459,307,091	18,758,185,231	12,731,992,238
32	12. Chi phí khác	VI.24	8,529,896,705	4,385,113,834	13,285,693,156	10,445,640,019
40	13. Lợi nhuận khác		3,230,725,995	1,074,193,257	5,472,492,075	2,286,352,219
45	14 Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD					
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,774,104,324	1,217,703,608	9,358,873,542	10,050,368,163
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	381,570,504	445,626,409	2,660,019,125	3,010,412,868
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	(333,737,828)
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,392,533,820	772,077,199	6,698,854,417	7,373,693,123

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
MS61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(454,684,875)	21,424,488	(622,373,109)	457,301,730
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1,847,218,695	750,652,711	7,321,227,526	6,916,391,393
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26	229	107	907	986

Kế toán trưởng

TP Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2013
Tổng Giám đốc/Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9,358,873,542	10,050,368,163
	2. Điều chỉnh các khoản		66,212,399,080	62,943,951,821
02	- Khấu hao TSCĐ		37,588,728,559	41,506,519,824
03	- Các khoản dự phòng		312,645,793	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,827,635,132)	(19,439,945,806)
06	- Chi phí lãi vay		38,138,659,860	40,877,377,803
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75,571,272,622	72,994,319,984
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2,959,097,966)	(16,516,230,231)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,823,492,502	(3,163,297,505)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16,770,071,827	40,068,197,871
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		55,920,376	(19,803,379)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(38,138,659,860)	(40,540,759,447)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,660,019,125)	(1,948,221,559)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19,578,945,379	5,434,133,336
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6,810,742,491)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70,041,925,755	49,497,596,579
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(49,962,565,635)	(79,790,969,905)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		18,758,185,231	10,763,850,751
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52,400,000,000)	(4,971,955,715)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32,137,781,354	4,971,955,715
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,355,143,057	6,285,589,447
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47,111,455,993)	(62,741,529,707)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		158,499,792,448	211,643,045,056
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(178,705,216,278)	(200,861,154,980)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(647,600,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,633,884,000)	(2,924,288,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23,839,307,830)	7,210,002,076
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(908,838,068)	(6,033,931,052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5,145,300,446	11,179,231,498
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4,236,462,378	5,145,300,446

TP Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc/Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mailinh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 11 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I	Cổ đông sáng lập			
1	Công ty cổ phần Công ty Mai Linh (*)	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy	1.332.000.000	133.200	1,65 %
3	Nguyễn Xuân Toàn	235.750.000	23.575	0,29%
4	Võ Thành Nhân	21.450.000	2.145	0,03%
5	Trần Phước Bảy	234.600.000	23.460	0,29%
6	Trần Thị Bích Phương	750.000	75	0,00%
II	Cổ đông khác			
1	Các Cổ đông khác	40.305.200.000	4.030.520	49,95 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069. 307	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 Đường 2/9 – P Bình Thuận – Q Hải Châu – TP Đà Nẵng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I	Công ty con	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 đường Lý Thường Kiệt, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải hành khách bằng taxi, vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo hướng cố định bằng xe chất lượng cao Express. Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi; xe buýt; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh taxi nước, tàu du lịch;
- Bán lẻ xăng dầu, ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dịch vụ dầu khí;
- Sửa chữa cơ khí ô tô và đóng mới các phương tiện đường thủy, đường bộ;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lẻ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, hướng dẫn du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô; phương tiện vận tải;...

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Thông tin bổ sung về các công ty con

Tổng số các công ty con: 07 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải	75,00%	75,00%
7	Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh (*)	Kinh doanh cà phê	100,00%	100,00%

(*) Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh vẫn còn trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo thông báo số 01/TB/2011 ngày 29/6/2011 về việc thông báo tạm ngưng hoạt động với thời hạn 6 tháng, thời điểm bắt đầu tạm ngừng ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 31/12/2012 đã được phê duyệt bởi Giám đốc của Công ty TNHH MTV Cà Phê Arabica Mai Linh gửi Chi Cục thuế huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Lý do tạm ngừng là xây dựng lại quy hoạch và lập dự án đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2012 kết thúc ngày 31/12/2012.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012 của Công ty mẹ
2. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi.
3. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An.
5. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế.
6. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị.
7. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình.
8. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- | | | |
|----------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 7 – 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 – 8 | năm |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư khác được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt				1,401,486,485	1,023,225,376
Tiền gửi ngân hàng				5,606,078,986	4,122,075,070
Cộng				7,007,565,471	5,145,300,446
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Cho vay ngắn hạn (a)				52,972,961,494	32,710,742,848
Cộng				52,972,961,494	32,710,742,848
(a) Là khoản Công ty cho Công ty TNHH MTV Sài Gòn Taxi, các công ty con vay và đầu tư cổ phần					
Đối tượng	Hợp đồng	Ngày bắt đầu	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Taxi	010212/HĐVT		12 tháng	1,5%/tháng	572,961,494
Công ty Cổ phần Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*)					52,400,000,000
Cộng					52,972,961,494
3 . Các khoản phải thu khác				Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh				10,031,585,236	9,521,350,684
Các khoản phải thu khác				9,137,152,113	5,207,014,051
Cộng				19,168,737,349	14,728,364,735
4 . Hàng tồn kho				Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu				2,669,915,627	3,860,938,089
Công cụ, dụng cụ				910,000	42,135,072
Chi phí SXKD dở dang (*)				6,481,828,587	6,975,829,387
Thành phẩm				1,610,199,782	1,498,182,812
Hàng hóa				-	209,261,138
Dự phòng hàng tồn kho				(3,555,543,815)	(195,024,933)
Cộng giá gốc hàng tồn kho				7,207,310,181	12,391,321,565

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	2,251,609,791	2,186,767,610
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	173,754,076	308,106,513
Chi phí thuê văn phòng bến bãi	-	733,336
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	474,776,558	629,459,311
Cộng	2,900,140,425	3,125,066,770

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	209,693,214	-
Tạm ứng	1,321,453,977	929,867,434
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	23,000,000	18,000,000
Cộng	1,554,147,191	947,867,434

7 . Tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	13,582,212,885	380,028,762,214	2,409,283,429	2,757,522,402	398,777,780,930
Tăng trong năm	573,715,344	49,760,879,273	93,686,362	721,839,877	51,150,120,856
- Mua sắm	108,000,000	49,760,879,273	93,686,362	-	49,962,565,635
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ c	465,715,344	-	-	721,839,877	1,187,555,221
Giảm trong kỳ	-	29,493,594,654	77,878,238	197,681,763	29,769,154,655
- Thanh lý, nhượng bán	-	29,493,594,654	77,878,238	197,681,763	29,769,154,655
Số dư cuối năm	14,155,928,229	400,296,046,833	2,425,091,553	3,281,680,516	420,158,747,131
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm	2,870,069,062	98,396,096,399	1,018,129,532	526,533,151	102,810,828,144
Tăng trong năm	1,063,781,655	48,074,429,860	127,730,339	555,084,317	49,821,026,171
- Trích khấu hao TSCĐ	1,063,781,655	47,418,257,991	127,730,339	555,084,317	49,164,854,302
- Tăng khác	-	656,171,869	-	-	656,171,869
Giảm trong kỳ	-	12,016,905,506	52,250,738	103,953,057	12,173,109,301
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,016,905,506	52,250,738	103,953,057	12,173,109,301
Số dư cuối năm	3,933,850,717	134,453,620,753	1,093,609,133	977,664,411	140,458,745,014
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	10,712,143,823	281,632,665,815	1,391,153,897	2,230,989,251	295,966,952,786
Số dư cuối năm	10,222,077,512	265,842,426,080	1,331,482,420	2,304,016,105	279,700,002,117

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

8 . Tài sản cố định vô hình

DVT: đồng

Tài sản cố định vô hình đến 31/12/2012 là giá trị quyền sử dụng đất của 02 lô đất sau:

(1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

(2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng.

(3) Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 750.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

(4) Quyền sử dụng đất tại khu đất trang trại Mai Linh Quảng bình có giá trị 5.662.550.000 đồng, chi phí liên quan là 58.767.302 đồng và Quyền sử dụng đất tại Công ty Mai Linh Quảng Bình – Chi nhánh Ba Đồn là 210.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với số tiền 1.390.000.000 đồng và Quyền sử dụng đất dài hạn tại thôn Bàu Ốc Hạ, xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam với số tiền 3.043.780.700 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	608,322,991	1,875,141,409
Chi phí sửa chữa tài sản	2,399,682,055	836,827,653
Chi phí trả trước dài hạn khác	686,471,986	813,502,001
Cộng	3,694,477,032	3,525,471,063

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Vay ngân hàng (1)	45,419,390,084	43,400,608,558
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	12,091,151,110	13,153,295,633
Vay ngắn hạn khác	2,968,028,200	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn)	37,411,895,624	53,608,728,419
Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	5,384,999,996	13,093,308,728
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	4,173,656,821	-
Cộng	107,449,121,835	123,255,941,338

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 14%/năm đến 16,5 %/năm để dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 2 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,3% đến 1,79 %/tháng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4,217,387,579	1,673,350,292
Thuế TNDN	1,998,644,227	3,246,238,019
Thuế thu nhập cá nhân	278,251,963	199,059,299
Các loại thuế khác	506,740,542	210,727,971
Cộng	7,001,024,311	5,329,375,581

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Chi phí phải trả lãi vay	387,857,179	303,069,053
Chi phí phải trả khác	1,567,409,158	429,760,000
Cộng	2,574,266,337	2,565,567,042

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	694,461,724	258,654,786
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	4,043,066,231	2,164,985,417
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5,113,688,000	1,479,804,000
Quỹ HTTN, KDTT, Rửa xe	2,595,754,897	-
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	1,829,281,273	1,867,239,387
Phải trả các đối tượng cùng hợp tác kinh doanh taxi	1,534,808,423	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	887,812,369	5,834,321,070
Cộng	16,698,872,917	11,605,004,660

14 . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (a)	29,857,500,000	19,750,914,000
Ký quỹ taxi	19,894,566,463	26,603,032,910
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	10,454,286,249	-
Cộng	60,206,352,712	46,353,946,910

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe và mở thẻ MCC của khách hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

15 . Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng (1)	91,940,904,823	95,487,658,194
Vay dài hạn cá nhân, cán bộ công nhân viên (2)	8,148,917,381	13,206,866,818
Vay đối tượng khác	5,512,058,679	-
Nợ dài hạn mua xe trả góp	2,705,706,681	-
Nợ dài hạn khác	4,468,420,000	-
Cộng	112,776,007,564	108,694,525,012

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng với lãi suất từ 14,5%/năm đến 16,4%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2012 là 36.702.298.620 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.137.600.000 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn cá nhân, cán bộ công nhân viên là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó công ty vay lại với thời hạn từ 13 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 16,4 %/năm đến 21,7%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2012 là 3.999.749.594 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 111.000.000 đồng.

16. Nguồn vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	70,171,300,000	10,811,100,000	7,068,557	222,460,359	15,409,939,882	96,621,868,798
2. Tăng trong kỳ này	10,521,770,000	-	-	-	7,321,227,526	17,842,997,526
Tăng vốn trong kỳ	10,521,770,000	-	-	-	-	10,521,770,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	7,321,227,526	7,321,227,526
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	10,521,770,000	-	-	4,384,653,500	14,906,423,500
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	4,384,653,500	4,384,653,500
Giảm khác trong kỳ	-	10,521,770,000	-	-	-	10,521,770,000
4. Số dư cuối kỳ này	80,693,070,000	289,330,000	7,068,557	222,460,359	18,346,513,908	99,558,442,824

(*) Ngày 21/4/2012, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung đã thông qua toàn văn Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012 trong đó phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2011 như sau: chi trả cổ tức 4.034.653.500 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% với số tiền tương ứng 350.000.000 đồng.

(**) Công ty tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư là 10.521.770.000 đồng tương ứng 1.052.177 cổ phiếu, đến thời điểm này Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã chấp nhận cho phép niêm yết bổ sung.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	38,563,320,000	28,533,900,000
Hồ Huy	1,332,000,000	10,212,200,000
Các Cổ đông khác	40,797,750,000	31,425,200,000
Cộng	80,693,070,000	70,171,300,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	80,693,070,000	70,171,300,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80,693,070,000	70,171,300,000
- Cổ tức	-	3,508,565,000

d. Cổ phần

	Số cuối kỳ	01/01/2012
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8,069,307	8,069,307
- Số lượng cổ phần đã phát hành	8,069,307	8,069,307
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>8,069,307</i>	<i>8,069,307</i>
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	8,069,307	8,069,307
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>8,069,307</i>	<i>8,069,307</i>
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	15,409,939,882	12,672,095,961
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	7,321,227,526	6,916,391,393
Hoàn nhập chi phí đã trích	-	385,000,000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	(350,000,000)	(490,000,000)
Trả cổ tức	(4,034,653,500)	(3,508,565,000)
Giảm lợi nhuận do truy thu thuế theo quyết toán thuế	-	(564,982,472)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	18,346,513,908	15,409,939,882

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	70,268,202,247	66,363,054,818
Doanh thu dịch vụ xe buýt	8,297,186,000	2,733,912,279
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,602,181,819	5,335,004,000
Doanh thu nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	95,079,290	95,311,966
Doanh thu sửa chữa xe	286,312,026	718,620,790
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	2,710,800,000	2,984,494,533
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	4,174,545	2,003,344,970
Doanh thu quản lý xe thương quyền	1,096,097,312	566,430,557
Doanh thu dịch vụ khác	2,323,333,194	2,283,380,681
Cộng	86,683,366,433	83,083,554,594

18 . Các khoản giảm trừ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chiết khấu thương mại	27,185,734	12,838,413
Cộng	27,185,734	12,838,413

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	70,241,016,513	66,350,216,405
Doanh thu dịch vụ xe buýt	8,297,186,000	2,733,912,279
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,602,181,819	5,335,004,000
Doanh thu nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	95,079,290	95,311,966
Doanh thu sửa chữa xe	286,312,026	718,620,790
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	2,710,800,000	2,984,494,533
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	4,174,545	2,003,344,970
Doanh thu quản lý xe thương quyền	1,096,097,312	566,430,557
Doanh thu dịch vụ khác	2,323,333,194	2,283,380,681
Cộng	86,656,180,699	83,070,716,181

20 . Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	51,913,103,220	50,878,031,714
Giá vốn dịch vụ xe buýt	8,180,118,477	1,275,143,243
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,602,181,819	4,847,716,476
Giá vốn nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	95,079,290	470,085,278
Giá vốn sửa chữa xe	211,489,934	254,342,395
Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	4,429,046,756	2,662,998,604
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	28,203,875	1,999,320,126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,511,097,320	-
Giá vốn dịch vụ khác	2,075,112,653	709,930,511
Cộng	70,045,433,344	63,097,568,347

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	912,214,880	1,201,696,885
Doanh thu hoạt động tài chính khác	572,988,949	421,788,921
Cộng	1,485,203,829	1,623,485,806

22 . Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	7,824,326,831	10,603,455,428
Chi phí tài chính khác	891,228,976	15,880,583
Cộng	8,715,555,807	10,619,336,011

23 . Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9,558,590,065	4,443,348,001
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	269,291,332
Thu nhập khác	2,202,032,635	746,667,758
Cộng	11,760,622,700	5,459,307,091

24 . Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	8,275,611,245	4,051,402,319
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	-	31,542,501
Chi phí khác	254,285,460	302,169,014
Cộng	8,529,896,705	4,385,113,834

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	381,570,504	445,626,409
	381,570,504	445,626,409

26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,847,218,695	750,652,711
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,847,218,695	750,652,711
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	8,069,307	7,017,130
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,069,307	7,017,130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	229	107

27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,248,411,729	26,541,550,169
Chi phí nhân công	35,101,792,368	27,202,896,021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,172,976,248	10,983,655,625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,804,513,696	4,498,333,899
Chi phí khác bằng tiền	5,762,054,134	4,569,993,270
Chi phí lợi thế thương mại	134,926,642	134,926,642
Cộng	95,224,674,817	73,796,428,983

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ được loại trừ hoàn toàn. Các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Công ty con

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	652,714,000	471,777,000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	47,500,000	47,500,000

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2012 đã thông qua mức khoán chi phí hội họp của Hội đồng quản trị năm 2012 là 120.000.000 đồng/5 người/năm. Nếu công ty có lãi vượt kế hoạch thì ngoài mức khoán chi phí hội họp thường thêm thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty, tổng cộng mức khoán và mức thù lao không vượt quá 2% lợi nhuận sau thuế; Ban Kiểm soát 70.000.000 đồng/3 người/năm.

Đến ngày 31/12/2012: Chúng tôi chưa đủ thông tin để lập báo cáo bộ phận

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

4 . Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2012 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2011;
- Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2012;
- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011;
- Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2011;
- Thông qua việc mua bán sáp nhập, mở rộng địa bàn hoạt động kinh doanh về phía Nam Trung Bộ và Tây Nguyên bao gồm 09 tỉnh thành: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Thông qua quyết định phát hành trái phiếu chuyển đổi với:
 - + Nhu cầu vốn đầu tư: 80 tỷ đồng;

+ Phương thức phát hành:

- Trái phiếu chuyển đổi linh hoạt - định kỳ hàng năm;
- Mệnh giá 100 triệu đồng / 01 trái phiếu;
- Thời gian 3 - 5 năm;
- Lãi suất 15% năm đầu. Các năm tiếp theo lãi suất 12% năm. Lãi trả theo định kỳ 6 tháng / 1 lần;
- Giá chuyển đổi: Giá bình quân 15 phiên giao dịch liền kề trước ngày chuyển đổi.

+ Thời gian phát hành: dự kiến quý 3, quý 4 năm 2012;

+ Đối tượng phát hành: Ưu tiên cho các tổ chức tài chính, cổ đông hiện hữu;

+ Hạn mức tối thiểu phát hành trái phiếu: 10 tỷ đồng;

+ Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định phương án phát hành.

- Thông qua việc triển khai đa dạng hóa loại hình hợp tác kinh doanh: Đa dạng hóa hình thức huy động vốn đầu tư. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định phương thức và giá.

- Thông qua mức khoán chi phí Hội hợp của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2012;

- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012;

- Hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội;

- Thông qua danh sách nhân sự bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2012 - 2015 và miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015.

Ngày 21 tháng 09 năm 2012 Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung thành lập chi nhánh Công ty CP Mai Linh Miền Trung - Chi Nhánh Du Lịch theo Quyết định số 12/2012/QĐ-MLC của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 là số liệu của quý 4 năm 2011 chưa được soát xét và số liệu so sánh trên bảng Lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm 2011 đã được kiểm toán.

TP Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc/Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân